

20261008/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

Ho Chi Minh City, October 08, 2026

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

Fund Management company: *KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*

Supervisory bank: *Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)*

- Mã chứng khoán/*Securities symbol*: **FUEKIVFS**

Main office address

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*:

- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit*:

- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Stock			
1	ACB	6,500	8.03%
2	AGR	100	0.07%
3	APG	200	0.05%
4	BIC	100	0.13%
5	BID	600	1.25%
6	BMI	100	0.08%
7	BSI	100	0.15%
8	BVH	100	0.45%
9	CTG	1,600	2.86%
10	CTS	100	0.12%
11	DSC	100	0.06%
12	DSE	200	0.26%
13	EIB	1,900	1.87%
14	EVF	900	0.62%
15	FTS	200	0.22%
16	HCM	1,000	1.41%
17	HDB	5,200	8.75%
18	LPB	3,500	9.22%
19	MBB	6,100	7.02%
20	MIG	100	0.09%
21	MSB	2,900	2.50%
22	NAB	2,200	1.70%
23	OCB	1,200	0.72%
24	ORS	400	0.32%
25	SHB	5,000	3.28%
26	SSB	2,500	2.52%
27	SSI	2,300	2.72%
28	STB	2,400	9.75%
29	TCB	5,100	9.93%
30	TCI	100	0.06%
31	TPB	2,000	1.42%
32	TVS	200	0.16%
33	VCB	1,200	4.12%
34	VCI	1,100	1.28%
35	VDS	100	0.06%
36	VIB	2,700	2.19%
37	VIX	3,400	2.43%
38	VND	1,500	1.25%
39	VPB	7,200	10.02%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	7,200	0.87%
III. Tổng / Total (= I + II)			
		14,474,364	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ <i>Spread between a basket and 1 lot of ETF in value</i>	
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	1,652,771,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	1,667,245,364
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	14,474,364
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại <i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i>

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	BIC	21,650	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
2	BID	34,600	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
3	BSI	25,050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ <i>Restriction on buying treasury share without registration</i>
4	BVH	75,000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
5	VCB	57,300	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
6	VCI	19,400	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ <i>Restriction on buying treasury share without registration</i>

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action (if any):
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ *The correction and cancellation of transaction errors (if any):*
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other relevant information (if any)*
- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i>	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i>	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	07/10/2026	06/10/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	10,100,000	10,100,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	16,210.00	16,210.00	-
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	168,391,781,816	167,928,481,272	463,300,544
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,667,245,364	1,662,658,230	4,587,134
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	16,672.45	16,626.58	45.87
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,806.30	2,821.43	(15.13)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 06/10/2026 / *Item 5 is net asset value at 06/10/2026*
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 05/10/2026 / *Item 5 is net asset value at 05/10/2026*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We declare that all information provided in this paper is true and accrete; we shall be legally responsible for any mispresentation.

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT